



CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2014

Phát hành tháng 4 năm 2015

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

VI. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN CHUNG

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT:

Tên doanh nghiệp:	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Tên giao dịch đối ngoại:	AN GIANG IMPORT EXPORT COMPANY
Tên viết tắt:	ANGIMEX
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số :	1600230737 do Sở Kế hoạch và Đầu tư An Giang cấp
Vốn điều lệ:	182.000.000.000 đồng
Địa chỉ:	Số 01, đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
Điện thoại:	(84-76) 3842625
Fax:	(84-76) 3843239
Website:	www.angimex.com.vn
Mã cổ phiếu :	AGM

2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN:

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang được thành lập vào năm 1976 theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23/7/1976.

1976

Nhãn hàng gạo An Gia, Mục Đồng của Angimex ra mắt thị trường nội địa.

2009

Hoàn thành Dự án “Kho trữ lúa, hệ thống sấy lúa tươi, xay xát và sản xuất thành phẩm” tại xã Bình Thành, huyện Thoại Sơn và chính thức đi vào hoạt động từ tháng 04/2012.

2012

Công ty khai trương Cửa hàng gạo Angimex tại Tp. Long Xuyên.

18,2 triệu cổ phiếu của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang (Angimex) chính thức được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu là AGM.

Công ty khai trương Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Angimex tại phường Mỹ Thới, Tp.Long Xuyên, An Giang.

2014

Sản phẩm gạo của Công ty tiếp tục được người tiêu dùng bình chọn là “Hàng Việt Nam chất lượng cao 2015”.

Công ty khởi công Nhà máy chế biến lúa gạo Đa Phước tại xã Đa Phước, huyện An Phú, An Giang.

2008

Công ty chuyển sang Công ty Cổ phần với vốn điều lệ 58 tỷ đồng.

Cũng trong năm này, Công ty thành lập Nhà máy Gạo an toàn, thương hiệu gạo Jasmine Châu Phú xuất hiện trên thị trường với sự hợp tác giữa Angimex và Saigon Co.op.

2011

Công ty tăng vốn điều lệ lên 174.855.000.000 đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng.

Công ty tăng vốn điều lệ lên 182.000.000.000 đồng thông qua chương trình phát hành cổ phiếu ưu đãi cho cán bộ nhân viên (ESOP).

Công ty là đơn vị đầu tiên được Bộ Công thương cấp phép theo Nghị định 109 của Chính phủ về việc xem xét đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo.

2013

Công ty khai trương Cửa hàng gạo Angimex tại Tp. HCM.

Sản phẩm gạo của Công ty được người tiêu dùng bình chọn là “Hàng Việt Nam chất lượng cao 2014”.

* THÀNH TÍCH TRONG CÁC NĂM QUA:

Qua 38 năm hình thành và phát triển, với đội ngũ cán bộ, nhân viên giàu kinh nghiệm, tận tâm, nhiệt huyết, năng động, sáng tạo đã đưa Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang luôn nằm trong Top những Công ty hàng đầu cả nước về xuất khẩu gạo, liên tục được Bộ Công thương công nhận Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín và luôn được xếp vào Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam.



Gạo trắng

Tám Jasmine

Gạo Japonica

Gạo Jasmine



3. ANGIMEX VÀ CÁC CON SỐ:



1

Doanh nghiệp duy nhất trong Tỉnh đạt danh hiệu Hàng Việt Nam Chất Lượng Cao ngành thực phẩm khô, đồ ăn liền (sản phẩm Gạo)



2

An Gia và Mực Đồng là các nhãn hàng kinh doanh trên thị trường nội địa của Công ty.



6

Số lượng HEAD; Trung tâm bảo dưỡng và dịch vụ; cửa hàng chuyên kinh doanh các loại xe gắn máy, phụ tùng chính hiệu Honda, cung cấp dịch vụ bảo hành, bảo trì và sửa chữa.



9

Số lượng Phân xưởng, nhà máy của Công ty.



200

Số lượng đại lý bán lẻ của Công ty.



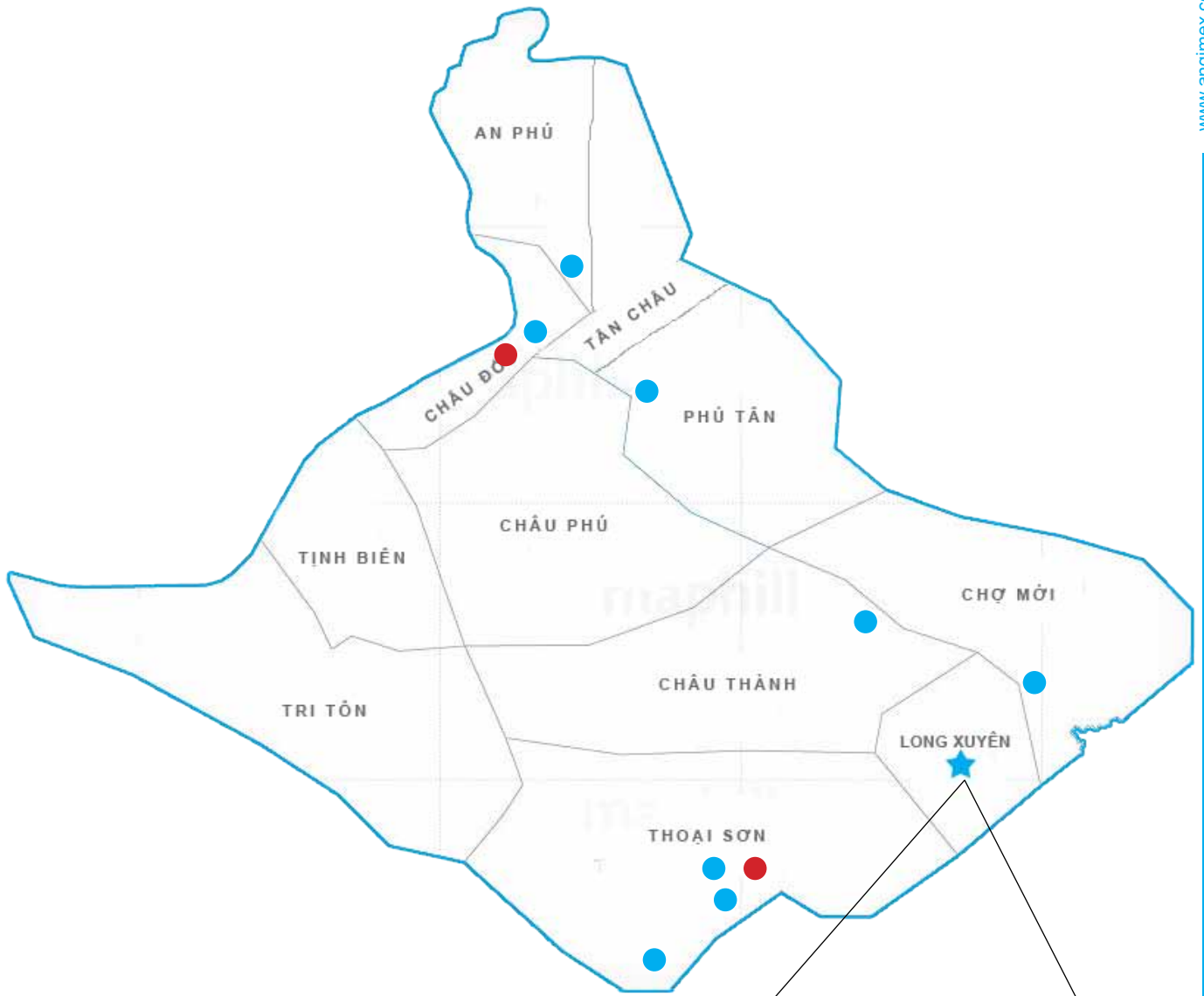
70.000

Sức chứa kho của Công ty.



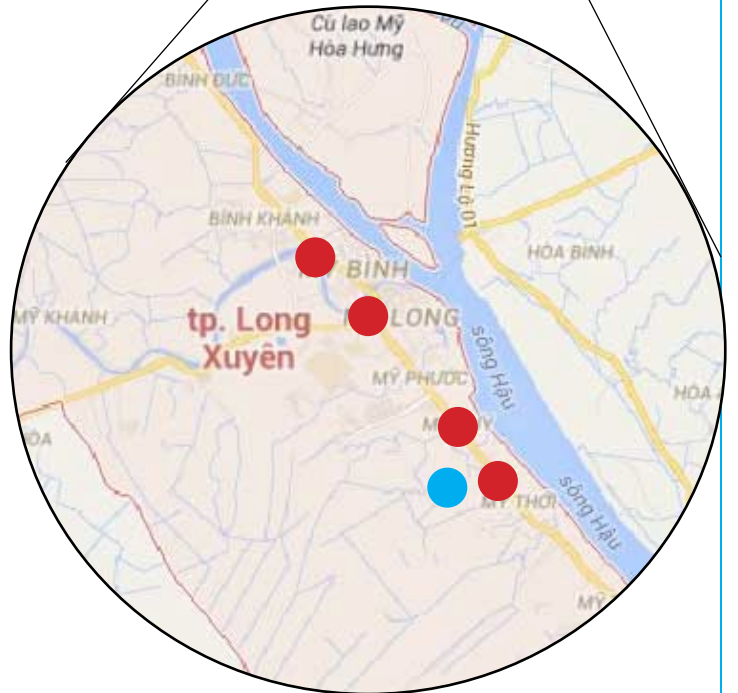
250.000

Năng lực sản xuất của Công ty.



Ghi chú:

- Phân xưởng, Nhà máy.
- Cửa hàng kinh doanh xe gắn máy

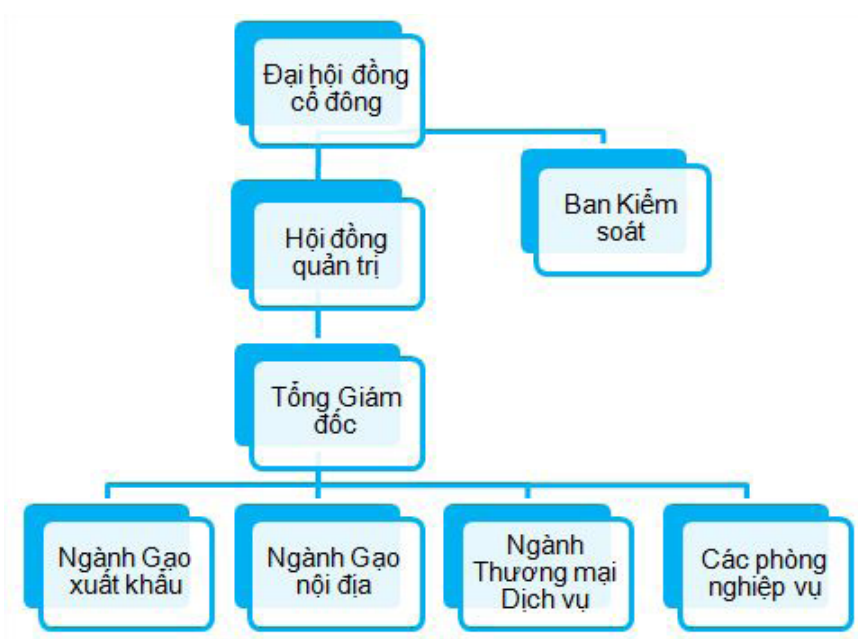


4. THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ:

4.1. Mô hình quản trị:

Từ ngày 01/01/2008, Công ty chuyển đổi mô hình quản trị doanh nghiệp theo hình thức công ty cổ phần bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Ban Kiểm soát, Hội đồng quản trị, Ban Điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc. Mô hình quản trị được xây dựng trên nguyên tắc phân công, quản lý theo các chức năng công việc, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tổng Giám đốc quản lý, điều hành thông qua việc phân cấp, phân quyền.

4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý:



4.3. Công ty liên doanh, liên kết:

TT	Tên Công ty	Sản phẩm chính	Giá trị vốn góp/ đầu tư (đồng)	Tỷ lệ góp vốn của Angimex
1	Công ty TNHH Angimex – Kitoku	Xuất khẩu gạo	236.000 USD	32,96%
2	Công TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang	Siêu thị hàng tiêu dùng	7.500.000.000	25%
3	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vĩnh Hội	Kinh doanh Bất động sản	150.000.000.000	25%

5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN:

5.1. Các mục tiêu chủ yếu:

Công ty đặt ra các mục tiêu chủ yếu cho năm 2015 như sau:

DOANH THU

2.241.000.000.000 VNĐ

28.500.000.000 VNĐ

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Angimex tiếp tục tập trung phát triển ổn định, bền vững dựa trên 03 ngành hàng trụ cột là ngành gạo xuất khẩu, ngành gạo nội địa, thương mại dịch vụ và phát triển các sản phẩm mới.

- Ngành Gạo xuất khẩu: vẫn tiếp tục là ngành kinh doanh chủ lực với định hướng chiến lược tăng trưởng ổn định, tập trung phát triển thị trường và sản phẩm.

- Ngành Gạo nội địa: tăng trưởng nhanh, liên tục hàng năm tạo thế đứng bền vững hơn cho ngành gạo, với chiến lược tăng trưởng tập trung vào sản phẩm và phát triển hệ thống phân phối.

- Ngành Thương mại - Dịch vụ: duy trì tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận cho Công ty với định hướng chiến lược tăng trưởng tập trung vào kinh doanh phụ tùng xe gắn máy, dịch vụ hỗ trợ, phát triển sản phẩm mới và mở rộng địa bàn kinh doanh.

- Nghiên cứu, phát triển các sản phẩm giá trị gia tăng từ lúa, gạo.

5.3. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

Angimex chú trọng việc cải tiến công nghệ, nâng cấp, đầu tư mới trang thiết bị để tăng hiệu quả sản xuất. Ngoài ra, tất cả các phân xưởng, nhà máy chế biến đều được đánh giá tác động môi trường, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến cộng đồng dân cư.

6. CÁC RỦI RO:

6.1. Rủi ro kinh tế:

Các yếu tố như tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát, mất cân đối cung cầu lương thực trong và ngoài nước... đều tác động đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty.

6.2. Rủi ro tỷ giá và lãi suất:

- Rủi ro tỷ giá: sự biến động về tỷ giá sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu xuất khẩu của công ty. Công ty theo dõi chặt chẽ xu hướng tỷ giá và có những ứng biến kịp thời để giảm thiểu rủi ro này.

- Rủi ro lãi suất: biến động lãi suất sẽ ảnh hưởng đến chi phí lãi vay, tác động trực tiếp đến chi phí và lợi nhuận. Công ty quản lý rủi ro lãi suất thông qua các biện pháp như tìm nguồn vốn vay ổn định và lãi vay thấp, kiểm soát hoạt động kinh doanh nhằm tăng nhanh vòng quay vốn...

6.3. Rủi ro về kinh doanh:

- Rủi ro nguyên liệu đầu vào: nguồn cung mang tính thời vụ và chịu ảnh hưởng bởi yếu tố thời tiết, tác động đến chất lượng, sản lượng và giá cả nguyên liệu đầu vào

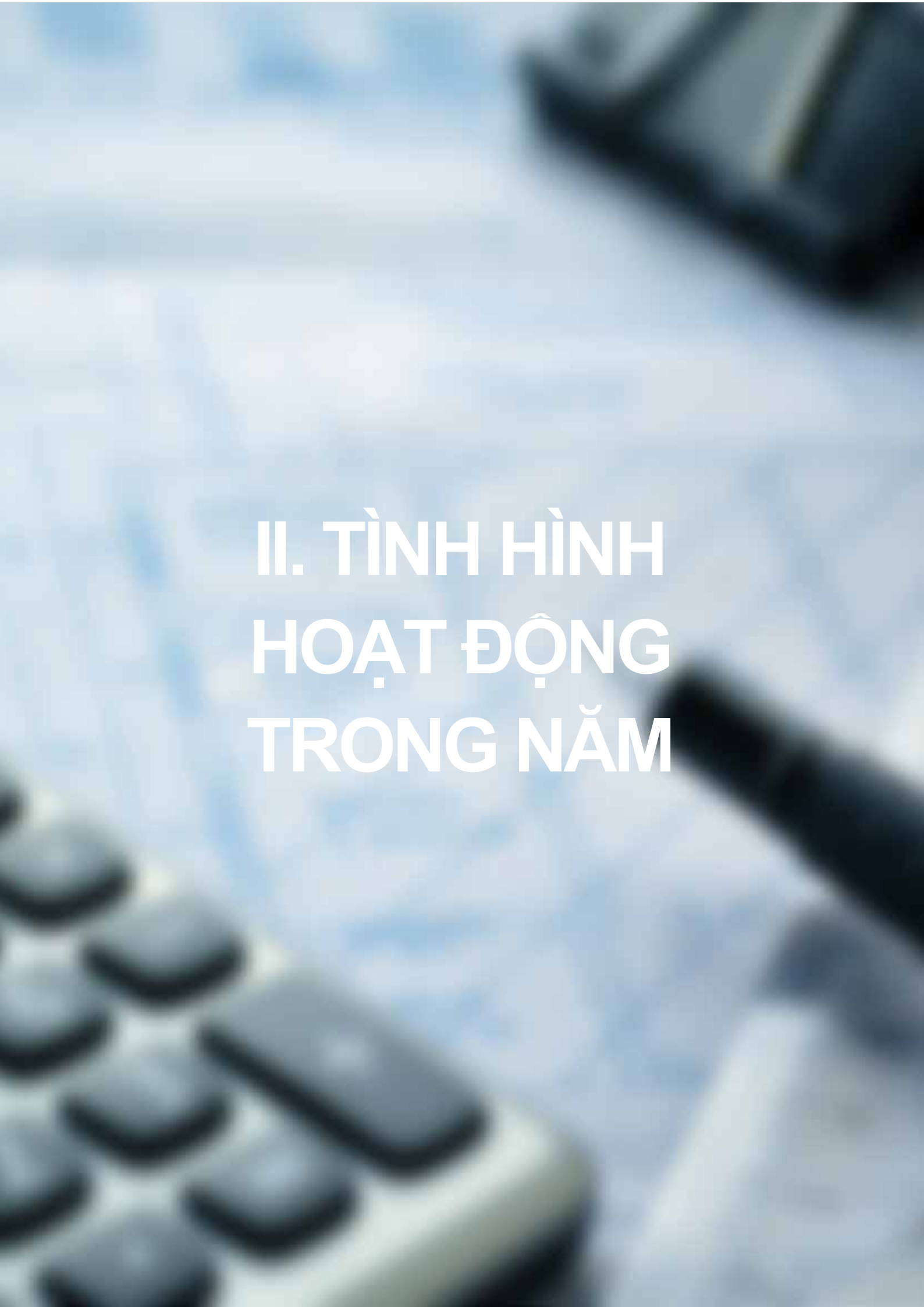
- Rủi ro biến động giá gạo xuất khẩu: nguồn cung dồi dào từ Ấn Độ, Thái Lan ảnh hưởng trực tiếp giá gạo xuất khẩu Việt Nam nói chung và Công ty nói riêng.

- Rủi ro thị trường tiêu thụ: các thị trường tiêu thụ truyền thống như Philippine, Indonesia, Malaysia giảm nhập khẩu do thực hiện chương trình tự túc lương thực.

- Các chính sách, kế hoạch kinh doanh trong từng thời điểm của Công ty Honda Việt Nam ảnh hưởng trực tiếp đến ngành hàng.

6.4. Rủi ro từ chính sách của Nhà nước:

Công ty kinh doanh trong ngành lương thực nên bất kỳ những thay đổi nào từ chính sách Nhà nước đều tác động đến Công ty. Chính sách không ổn định hoặc thiếu độ dài cũng có tác động không nhỏ đến các doanh nghiệp xuất khẩu gạo.



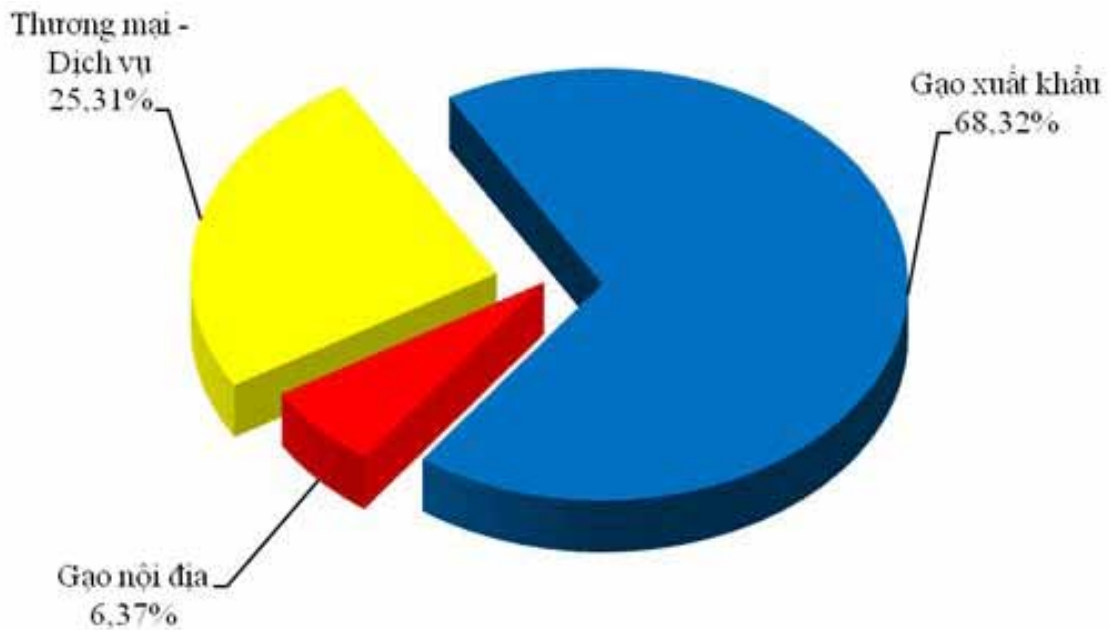
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

1.1. Kết quả kinh doanh:

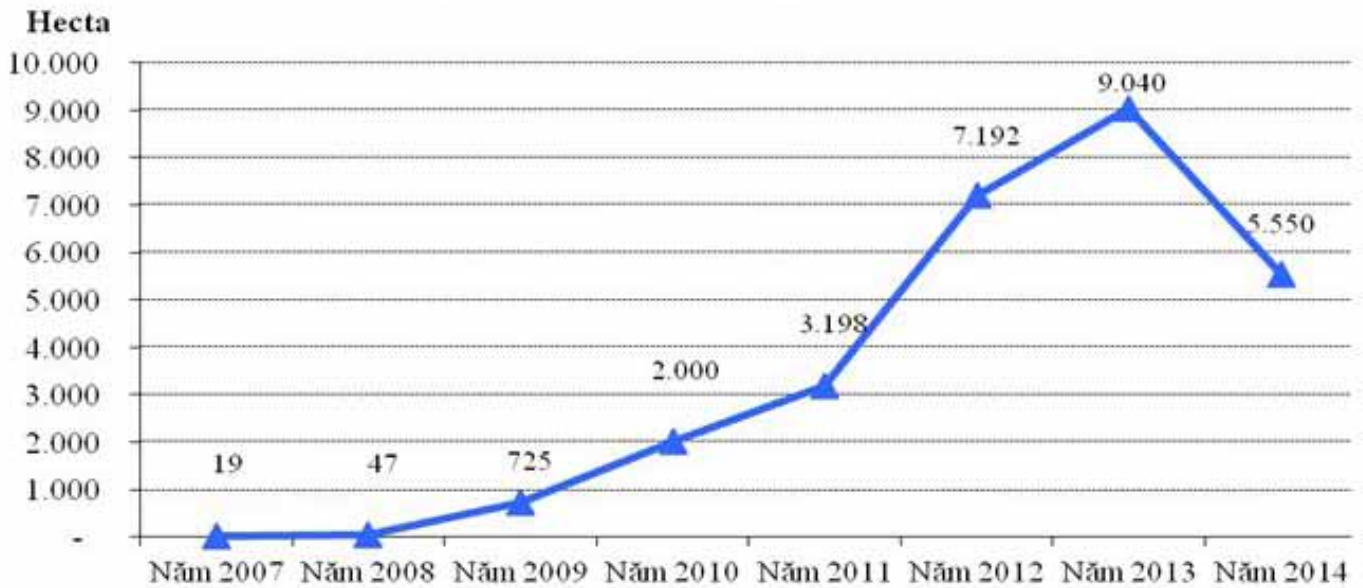
Chỉ tiêu (tỷ đồng)	Cả năm 2014	So cùng kỳ	So KH 2014
1. Doanh thu	1.760,524	97%	84%
2. LN từ hoạt động kinh doanh	2,819	7%	9%
3. LN từ hoạt động đầu tư	3,292	109%	110%
4. Tổng lợi nhuận trước thuế	6,111	15%	21%
5. Lợi nhuận sau thuế	5,186	16%	22%

Cơ cấu doanh thu 2014



1.2. Diện tích bao tiêu vùng nguyên liệu:

Diện tích bao tiêu lúa qua các năm



2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

2.1. Ban Điều hành

- **Danh sách Ban Điều hành:** Ban Điều hành Công ty gồm 04 người

Ông: Nguyễn Văn Tiến – Tổng Giám đốc

Sinh năm: 1961

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế ngoại thương

Quá trình công tác:

1982 - 6/2003: Công tác tại Công ty Xuất nhập khẩu An Giang

7/2003 - 12/2007: Phó Giám đốc Công ty Xuất nhập khẩu An Giang

1/2008 - 12/2009: Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang

1/2010 - nay: Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang.

Số cổ phần đang nắm giữ: 2.602.200 cổ phần, chiếm 14,3% vốn điều lệ (trong đó: đại diện vốn Nhà nước 2.500.000 cổ phần (13,74%), cá nhân: 102.200 cổ phần (0,56%).

Các chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:

10/2003 - nay: Thành viên HĐQT Công ty TNHH Angimex – Kitoku.

2009 - 30/9/2014: Thành viên HĐQT Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vĩnh Hội

2010 - nay: Thành viên HĐQT Công ty CP Docitrans

Ông: Võ Thanh Bào – Phó Tổng Giám đốc

Sinh năm: 1964

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Quá trình công tác:

1986 - 1988: Công tác tại Sở Thương nghiệp An Giang

1989 - 2005: Công tác tại Công ty Xuất nhập khẩu An Giang

2006 - 12/2007: Kế toán trưởng Công ty Xuất nhập khẩu An Giang

1/2008 - 12/2009: Kế toán trưởng Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang

1/2010 - nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang.

Số cổ phần đang nắm giữ: 31.000 cổ phần, chiếm 0,17% vốn điều lệ

Các chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:

2007 - nay: Thành viên HĐQT Công ty TNHH Sài Gòn – An Giang (SAGICO)

2009 - 30/9/2014: Thành viên BKS Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vĩnh Hội.

1/10/2014 – nay: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vĩnh Hội.

2/10/2014 – nay: Thành viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH Angimex – Kitoku

Ông: Quách Vũ Khương – Phó Tổng Giám đốc

Đã nghỉ việc theo đơn xin nghỉ việc kể từ ngày 01/3/2015.

Số cổ phần đang nắm giữ: 9.500 cổ phần, chiếm 0,052% vốn điều lệ.

Ông: Huỳnh Thanh Tùng – Kế toán trưởng

Sinh năm: 1977

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính Kế toán

Quá trình công tác:

10/1998 - 10/2007: Công tác tại Công ty Xuất nhập khẩu An Giang

11/2007 - 12/2007: Phó Phòng Tài chính kế toán Công ty Xuất nhập khẩu An Giang

1/2008 - 12/2009: Phó Phòng Tài chính kế toán Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang

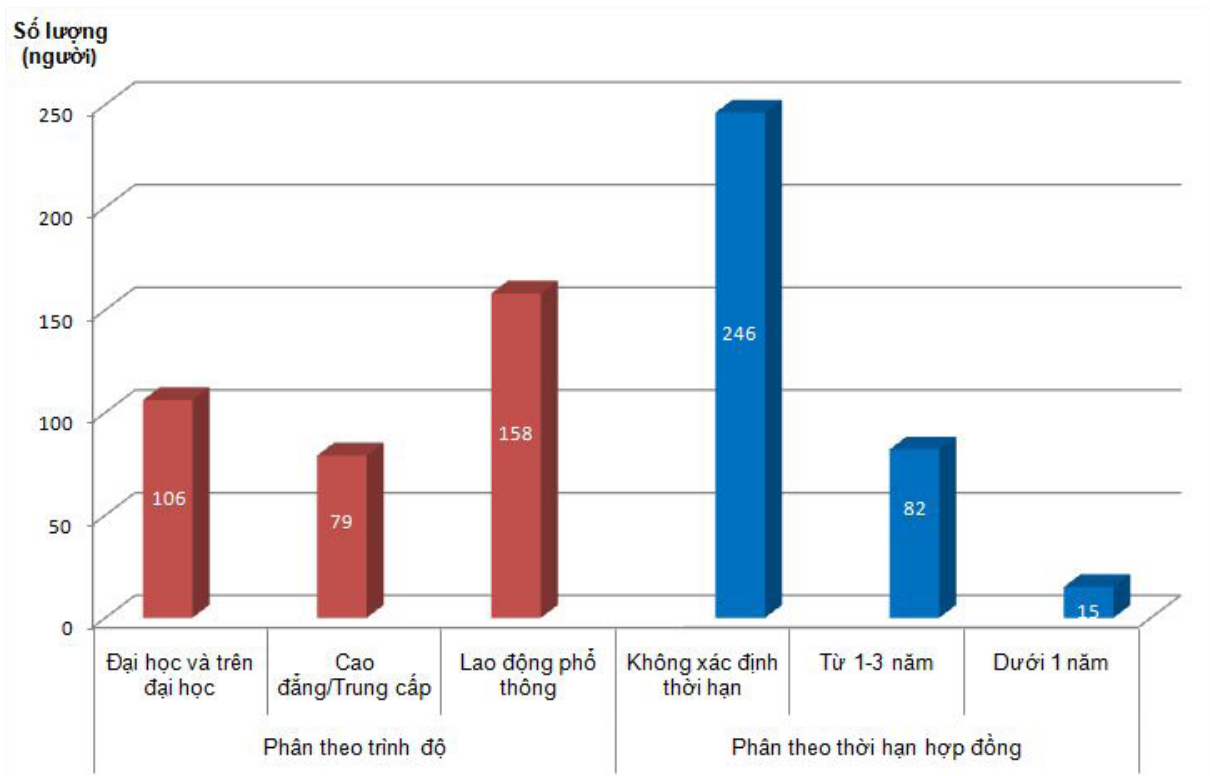
1/2010 - nay: Kế toán trưởng Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang.

Số cổ phần đang nắm giữ: 24.300 cổ phần, chiếm 0,13% vốn điều lệ.

Những thay đổi trong Ban Điều hành: ông Quách Vũ Khương nghỉ việc tại Công ty kể từ ngày 01/3/2015.

2.2. Số lượng cán bộ, nhân viên:

Số lượng cán bộ, nhân viên hiện tại là 343



2.3. Chính sách đối với người lao động:

2.3.1. Lương – thưởng:

- Chính sách lương: người lao động được trả lương theo hiệu quả công việc tương ứng với từng vị trí/chức danh được phân công.

- Chính sách thưởng: Công ty có chính sách tính thưởng cho người lao động căn cứ vào hiệu quả kinh doanh của từng đơn vị và đánh giá xếp loại KPI (hiệu quả công việc) của từng cá nhân. Ngoài ra, Công ty cũng có chính sách khen thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể có sáng kiến, cải tiến được áp dụng trong công việc, mang lại hiệu quả cho Công ty.

2.3.2. Phúc lợi – đãi ngộ:

Ngoài những chính sách, chế độ theo quy định của Pháp luật, Công ty còn áp dụng các chính sách khác đối với người lao động như:

- Trợ cấp ốm đau, tai nạn, nghỉ hưu sản, hiếu hỉ...
- Trang bị mới đồng phục, phương tiện bảo hộ lao động phù hợp với từng bộ phận, công việc nhằm đảm bảo an toàn trong sản xuất;

- Khen thưởng thành tích học giỏi đối với con của người lao động và tạo điều kiện cho tham gia thực tập thực tế tại các đơn vị trong Công ty;
- Công ty luôn quan tâm đến việc đầu tư nâng cấp, cải thiện cơ sở vật chất, phương tiện, môi trường làm việc và nghỉ ngơi đối với người lao động.

2.3.3. Đào tạo – tuyển dụng:

- Công tác đào tạo: gồm đào tạo bên ngoài và nội bộ với nội dung chuyên sâu về quản lý điều hành, chuyên môn nghiệp vụ... Thường xuyên mở các buổi hội thảo chuyên đề có thực hành tại các phòng ban, đơn vị sản xuất, hỗ trợ một phần học phí cho người lao động tự học.
- Công tác tuyển dụng thực hiện theo kế hoạch hàng năm và theo chiến lược phát triển trong từng giai đoạn. Các chỉ tiêu, tiêu chuẩn tuyển dụng được thông báo rộng rãi trên các phương tiện truyền thông đại chúng.

3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN:

3.1. Báo cáo đầu tư năm 2014:

STT	Hạng mục (tỷ đồng)	K.Hoạch 2014	T.Hiện 2014	% so K.Hoạch	Ghi chú
1	Xây dựng cơ bản	3,548	1,700	48%	
2	Đầu tư thiết bị	2,082	1,945	93%	
3	Dự án Đa Phước	54,343	-	-	Chuyển sang năm 2015
4	Trung Tâm Honda	4,725	-	-	Chuyển sang năm 2015
5	Cải tạo, mở rộng nhà máy GAT	3,458	0,381	11%	
Tổng cộng		68,156	4,026	6%	

3.2. Các công ty liên doanh, liên kết:

Tiêu chí	Công ty TNHH Sài Gòn- An Giang	Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vĩnh Hội
Ngành nghề kinh doanh	Kinh doanh siêu thị tự chọn mặt hàng gia dụng, hóa mỹ phẩm, thực phẩm, cho thuê gian hàng	Kinh doanh xuất nhập khẩu (gạo)	Kinh doanh bất động sản; kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh nhà hàng ăn uống tại trụ sở); mua bán vật liệu xây dựng...
Vốn chủ sở hữu	30.000.000.000	716.000 USD	180.000.000.000
Tỷ lệ vốn góp của Angimex	25%	32,96%	25%
Kết quả kinh doanh 2014			
- Doanh thu thuần	380.168.611.373	319.547.442.825	1.418.181.816
- Lợi nhuận trước thuế	20.307.812.457	13.116.728.831	61.857.156
- Lợi nhuận sau thuế	16.225.441.804	10.193.193.463	

4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH:

4.1. Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu (tỷ đồng)	Năm 2014	Năm 2013	% tăng/ giảm
Tổng giá trị tài sản	733,82	1.018,59	-27,96%
Doanh thu thuần	1.760,52	1.769,99	-0,53%
Lợi nhuận trước thuế	6,111	40,7	-84,99%
Lợi nhuận sau thuế	5,186	31,99	-83,79%

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2013
<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán bằng tiền:	Lần	0,11	0,65
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	Lần	1,14	1,10
+ Hệ số thanh toán nhanh:	Lần	0,27	0,80
<i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	52,88	64,15
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	112,22	178,91
<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	2,40	1,74
<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	0,29	1,81
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	1,50	8,76
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,71	3,14

5. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU:

5.1. Cổ phần:

- Tổng số lượng cổ phần: 18.200.000 cổ phần.
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông.
 - + Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do: 18.200.000 cổ phiếu
 - + Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu

5.2. Cơ cấu cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng CP sở hữu	Tỉ lệ (%)
I/. Cổ đông trong nước:			17.882.000	98,25%
1	Tổ chức	3	15.731.700	86,43%
	<i>Trong đó cổ đông nhà nước</i>	<i>1</i>	<i>5.126.550</i>	<i>28,17%</i>
2	Cá nhân	257	2.150.290	11,81%
II/. Cổ đông ngoài nước:			318.000	1,75%
1	Tổ chức	1	318.000	1,75%
2	Cá nhân	1	10	0,00%
TỔNG CỘNG			18.200.000	100%

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không.

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: không.

5.5. Các chứng khoán khác: không.

6. HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG VÀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI:

Trong năm 2014, Angimex không ngừng nỗ lực thực hiện trách nhiệm của doanh nghiệp với cộng đồng thông qua các chương trình thiết thực và ý nghĩa, cụ thể:

- Luôn đồng hành và tích cực ủng hộ chương trình xây dựng nông thôn mới thông qua nguồn quỹ “Angimex phát triển nông thôn”;
- Trao tặng quà cho các hộ nghèo nhân dịp Lễ, Tết... với tổng trị giá trên 200 triệu đồng;
- Trung tâm Honda Angimex tiếp tục tổ chức Hội thi “Cùng Angimex lái xe an toàn”, tổ chức ngày hội “Plus U Honda” tại trường Đại học An Giang, phối hợp cùng Đoàn khối Doanh nghiệp tỉnh tổ chức giao lưu, chia sẻ kiến thức An toàn giao thông cho Đoàn viên thanh niên An Giang.



The background is a blurred photograph of a person's hands pointing at a document. The document features a bar chart with several blue bars of varying heights. The person's hands are in the foreground, with fingers spread, pointing towards the chart. The overall scene suggests a professional or academic presentation or analysis.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH:

1.1. Ngành Gạo xuất khẩu:

- Năm 2014 là một năm đầy khó khăn khi thị trường diễn biến khó lường, biên độ giá tăng/giảm quá lớn chỉ trong thời gian ngắn. Giá trong nước thường xuyên cao hơn giá thị trường thế giới, khiến nhiều doanh nghiệp thực hiện hợp đồng không đạt hiệu quả.
- Hợp đồng tập trung của Việt Nam tăng mạnh về sản lượng song không có hiệu quả.
- Trung Quốc vẫn là quốc gia chi phối xuất khẩu gạo của các nước châu Á, đặc biệt là Việt Nam và Myanmar. Giao dịch biên mậu vẫn chiếm khối lượng rất lớn.
- Thị trường Philippines có sự tăng trưởng đột biến, tuy nhiên, khi thực hiện doanh nghiệp Việt Nam gặp khó khăn do mất lợi thế về giá.
- Việt Nam tiếp tục mất thị trường châu Phi, ngoại trừ gạo thơm.

Do các yếu tố tác động trên đã ảnh hưởng đến hiệu quả của toàn ngành xuất khẩu gạo, trong đó không ngoại trừ Công ty.

1.2. Ngành Gạo nội địa:

- Do thị trường xuất khẩu diễn biến phức tạp và khó khăn, nhiều doanh nghiệp xuất khẩu đã quay về thị trường nội địa. Trong năm 2014 nhiều doanh nghiệp đã tung ra nhiều sản phẩm nhằm chiếm lĩnh thị trường còn dung lượng rất lớn này.
- Thị trường thực phẩm khô và ăn liền trong năm tiếp tục chứng kiến sự ra đời của nhiều sản phẩm mới từ các doanh nghiệp hiện hữu và mới xâm nhập ngành. Các sản phẩm có nguồn gốc từ gạo ngày càng tăng cả về số lượng lẫn mẫu mã và cũng là điều kiện thuận lợi cho ngành Gạo Nội địa của Công ty.

Dù sản lượng tiêu thụ, doanh thu và lợi nhuận chưa đạt mức kế hoạch đề ra song năm 2014 sản lượng và doanh thu của ngành tăng hơn 2 lần so với năm 2013. Đây là một tín hiệu tốt cho ngành hàng trong những năm tiếp theo.

1.3. Ngành Thương mại - dịch vụ:

- Thị trường xe gắn máy Việt Nam được đánh giá đã gần đạt ngưỡng bão hòa, số lượng cung hiện đã dư thừa, các doanh nghiệp sản xuất đã bắt đầu chuyển sang hướng xuất khẩu cho các nước trong cùng khu vực.
- Cạnh tranh gay gắt giữa các nhà sản xuất lớn khi sản lượng tung ra thị trường tiếp tục tăng, các nhà máy sản xuất mới liên tục được khánh thành, số lượng mẫu mã xe ngày càng đa dạng là những khó khăn lớn cho ngành Thương mại – Dịch vụ của Công ty.

Mặc dù gặp rất nhiều khó khăn song ngành Thương mại – Dịch vụ vẫn tiếp tục tăng trưởng ổn định và ấn tượng trong bối cảnh thị trường gặp nhiều thách thức khi tất cả các chỉ số sản lượng, doanh thu và lợi nhuận đều tăng khoảng 10% so với cùng kỳ năm trước. Đặc biệt mảng kinh doanh phụ tùng và dịch vụ sửa chữa gây ấn tượng mạnh mẽ với mức tăng trưởng lần lượt là 23% và 37%. Mức tăng trưởng này ghi nhận những sáng tạo, ý tưởng kinh doanh đột phá của ngành Thương mại – Dịch vụ của Công ty trong năm 2014.

Những tiến bộ Công ty đã đạt được:

- Sản lượng và doanh thu ngành Gạo nội địa tăng hơn 2 lần so với năm trước.
- Sản phẩm lúa giống của Công ty ngày càng được các Công ty đối tác và bà con nông dân tin cậy.
- Hoạt động kinh doanh phụ tùng và dịch vụ sửa chữa của ngành hàng Thương mại – Dịch vụ tăng trưởng ấn tượng.

2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH:

2.1. Tình hình tài sản:

Tổng tài sản của công ty đến cuối năm 2014 là 773 tỷ đồng, giảm 286 tỷ đồng tương ứng giảm 28% so với đầu năm. Trong đó:

- Tiền và các khoản phải thu giảm 425 tỷ đồng do công ty quay nhanh vòng vốn ngắn hạn.
- Hàng tồn kho tăng 138 tỷ đồng dùng để xuất cho các hợp đồng đã ký.

2.2. Tình hình nợ phải trả:

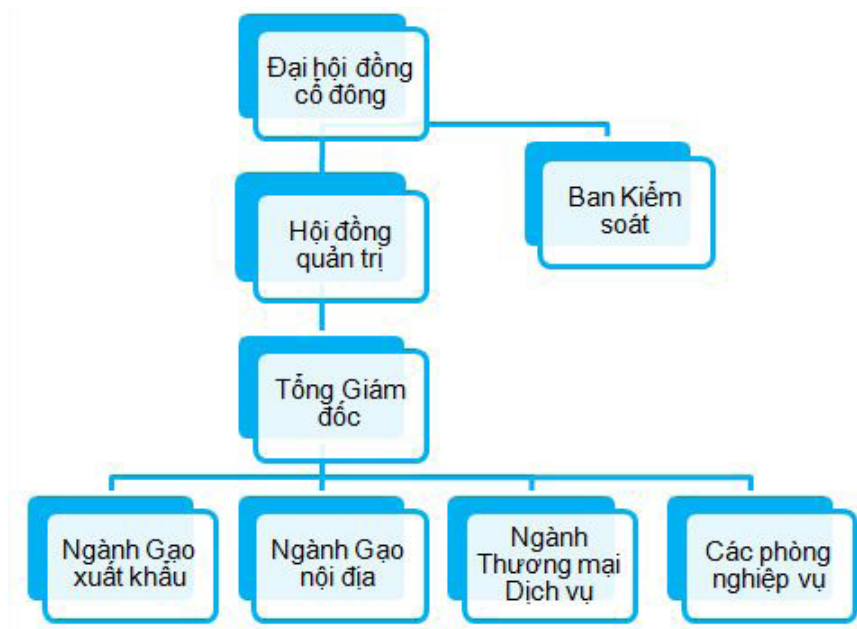
Nợ phải trả của công ty đến cuối năm 2014 là 388 tỷ đồng, giảm 272 tỷ đồng tương ứng giảm 41% so với đầu năm. Trong năm, công ty đã trả trước và đúng hạn các khoản nợ phải trả.

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn trong năm 2014 là :1,14 lần, tăng 0,04 lần so với năm 2013.

3. NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ:

3.1. Cải tiến về cơ cấu tổ chức :

Năm 2014, Công ty đã thực hiện việc tái cơ cấu tổ chức chuyên sâu với ba ngành hàng chính:



3.2. Cải tiến về chính sách, quản lý:

Công ty tiếp tục duy trì chính sách trả lương theo hệ số công việc. Bên cạnh đó, hoạt động đào tạo cũng luôn được chú trọng nhằm nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ và tay nghề cho người lao động.

4. KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2015:

4.1. Nhận định:

- Năm 2014, tuy kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng trưởng ổn định nhưng trong lĩnh vực xuất khẩu lương thực của Việt Nam đã có dấu hiệu suy thoái và dự báo tiếp tục diễn biến phức tạp trong năm 2015.
- Thị trường bán lẻ của Việt Nam năm 2015 được đánh giá sẽ sôi động và điều này sẽ tác động đến hai sản phẩm và dịch vụ của Công ty là gạo nội địa và xe gắn máy.

4.2. Định hướng năm 2015:

4.2.1. Ngành Gạo xuất khẩu:

- Đẩy mạnh tiêu thụ gạo thơm, gạo chất lượng cao; tăng sản lượng tiêu thụ tại thị trường Châu Âu và Nam Mỹ. Chuẩn bị nguồn lực để xuất khẩu gạo túi nhỏ khi tham gia TPP.
- Xâm nhập trở lại một cách mạnh mẽ và tăng tỷ trọng đối với khách hàng là tập đoàn

4.2.2. Ngành Gạo nội địa:

Tập trung phát triển khách hàng doanh nghiệp, kênh hiện đại nhằm gia tăng sản lượng, doanh thu và lợi nhuận. Duy trì và cấu trúc lại hệ thống đại lý, thay đổi dần thói quen mua gạo và đưa thương hiệu Công ty vào trí nhớ người tiêu dùng.

4.2.3. Ngành Thương mại dịch vụ:

Duy trì kinh doanh các sản phẩm xe nhãn hiệu Honda kết hợp với các nhãn hiệu khác Honda (tại các Cửa hàng tổng hợp); phát triển mảng phụ tùng, dịch vụ và các dịch vụ tích hợp với ngành hàng, mở rộng địa bàn kinh doanh sang các tỉnh lân cận.

4.3. Kế hoạch kinh doanh 2015:

Chỉ tiêu (tỷ đồng)	KH 2015	TH 2014	So sánh
1. Doanh thu	2.241,601	1.760,524	127%
2. LN từ hoạt động kinh doanh	23,500	2,819	834%
3. LN từ hoạt động đầu tư	5,000	3,292	152%
4. Tổng lợi nhuận trước thuế	28,500	6,111	466%
5. Lợi nhuận sau thuế	23,330	5,186	450%

4.4. Kế hoạch phát triển vùng nguyên liệu:

Chỉ tiêu	Lúa hàng hóa (hecta)			Lúa giống (hecta)		
	TH 2014	KH 2015	% so TH 2014	TH 2014	KH 2015	% so TH 2014
1. Diện tích bao tiêu	5.550	1.600	29%	362	600	166%
2. Sản lượng thu mua	620	8.800		2.095	3.300	158%

4.5. Kế hoạch đầu tư:

Hạng mục (tỷ đồng)	KH 2015
- Xây dựng cơ bản	4,040
- Đầu tư thiết bị	1,263
- Dự án Đa Phước	54,343
- Trung tâm Honda	5,074
- Cải tạo mở rộng NM GAT	2,250
TỔNG CỘNG	66,970

4.6. Kế hoạch đào tạo:

Stt	Nội dung	Số khóa	Đối tượng	Chi phí dự kiến (triệu đồng)
	TỔNG CỘNG			400
A	ĐÀO TẠO NỘI BỘ			250
I	Tổ chức MICE cho các bộ phận:	2		150
II	Tập huấn nội bộ	5		100
1	Ngành GXK, GND	3	Các NV mới	70
2	Ngành TM-DV	2	Các NV mới	30
B	ĐÀO TẠO BÊN NGOÀI			150
1	Quản trị nhân sự		Các cấp quản lý	20
2	Quản trị tài chính		Các cấp quản lý	20
3	Nghiệp vụ XNK - hải quan		CBNV	20
4	Vệ sinh an toàn lao động		CBNV	10
5	Giám sát bán hàng, chăm sóc khách hàng		Gạo nội địa	10
6	Các khóa học do Honda tổ chức		CBNV Honda	50
7	Các khóa khác phát sinh ngoài KH			20

4.7. Giải pháp quản trị:

- Định biên, điều chuyển lao động tại các đơn vị phù hợp với hoạt động kinh doanh.
- Giao nhiệm vụ cho cấp quản trị và cấp thừa hành từ đầu năm; trả lương theo hiệu quả công việc.
- Soát xét, chỉnh sửa và ban hành bổ sung quy chế, quy định, quy trình làm việc; thường xuyên kiểm tra việc tuân thủ quy chế, quy định đã được ban hành.
- Tăng cường kiểm soát rủi ro; đảm bảo an toàn về hàng hóa, tiền mặt

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không

An Giang, ngày 12 tháng 3 năm 2015
Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN TIẾN

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1.1. Về hoạt động sản xuất kinh doanh:

Chỉ tiêu (tỷ đồng)	Thực hiện 2014	So kế hoạch 2014	So năm 2013
Doanh thu	1.760,524	84%	97%
Lợi nhuận trước thuế	6,111	21%	35,7%*

* Ghi chú: lợi nhuận 2014 đạt 35,7% so với lợi nhuận 2013 (sau khi đã trừ lợi nhuận bán tài sản)

Kết quả kinh doanh năm 2014 của Công ty có lợi nhuận, nhưng lợi nhuận thấp, không đạt kế hoạch, trong đó 3 ngành hàng kinh doanh được đánh giá như sau:

- Ngành Thương mại - Dịch vụ: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, là ngành có tỷ suất lợi nhuận tốt, bền vững, cần ưu tiên nguồn lực để phát triển nhanh.
- Ngành Gạo nội địa: Hoàn thành nhiệm vụ, là ngành có tiềm năng phát triển, hiệu quả ổn định, rủi ro thấp, cần ưu tiên nguồn lực để phát triển nhanh.
- Ngành Gạo xuất khẩu: Không hoàn thành nhiệm vụ, là ngành hiệu quả không ổn định, còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, cần tập trung chỉ đạo, quản lý và kiểm soát hệ thống quản trị.

1.2. Công tác quản trị:

Hệ thống quản trị Công ty qua một năm vận hành trên cơ sở chuyên môn hóa theo từng ngành hàng kinh doanh, đã xác định rõ được điểm mạnh, yếu của từng ngành; từ đó đã có sự sắp xếp, tinh gọn lại, mở rộng quy mô để nâng cao hiệu quả hoạt động.

2. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY:

- Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đúng các Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, của Hội đồng quản trị và tuân thủ đúng Điều lệ doanh nghiệp, quy định của pháp luật.
- Hội đồng quản trị đánh giá cao sự nỗ lực của Ban Tổng Giám đốc, Cán bộ - Nhân viên Công ty dù không đạt kế hoạch lợi nhuận, nhưng đã quản lý tài chính – tiền tệ tốt, an toàn.

3. CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

3.1. Các chỉ tiêu kế hoạch năm 2015:

Chỉ tiêu (tỷ đồng)	Kế hoạch 2015	So thực hiện 2014
Doanh thu	2.241,600	127%
Lợi nhuận	28,500	466%

3.2. Phương châm hoạt động của Công ty năm 2015

ĐOÀN KẾT - KIÊN TRÌ - PHÁT TRIỂN

- Năm 2015, Hội đồng quản trị sẽ tập trung hơn nữa vào việc thực hiện kế hoạch kinh doanh, đầu tư theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, vì sự phát triển bền vững của Công ty, vì quyền lợi của Cổ đông và của Người lao động.
- Năm 2015 cũng là năm kết thúc nhiệm kỳ, HĐQT sẽ tập trung xây dựng chiến lược 5 năm cho nhiệm kỳ mới 2016 -2020 với tầm nhìn: Angimex là công ty có dịch vụ khách hàng tốt nhất.

An Giang, ngày 12 tháng 3 năm 2015

TM. Hội đồng quản trị
Chủ tịch Hội đồng quản trị



CAO MINH LÂM

Tầm nhìn 2016 - 2020:

ANGIMEX LÀ CÔNG TY CÓ DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG TỐT NHẤT



The background of the slide is a blurred image of chess pieces, specifically a king and a queen, in a warm, golden-brown color. The pieces are out of focus, creating a bokeh effect against a dark, muted blue background.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Thành viên Hội đồng quản trị không thay đổi kể từ khi được Đại hội đồng cổ đông năm 2013 bổ nhiệm, ngoại trừ Ông Anthony Nguyen từ nhiệm kể từ ngày 06/11/2014.

Thành viên Hội đồng quản trị đương nhiệm như sau:

Stt	Danh sách thành viên HĐQT	Tỷ lệ sở hữu CP		Thành viên HĐQT		Số lượng chức danh thành viên HĐQT nắm giữ tại các Công ty khác
		Đại diện	Cá nhân	Độc lập	Không điều hành	
1	Cao Minh Lãm Chủ tịch	14,43%	0,46%		x	3
2	Huỳnh Văn Thôn Phó Chủ tịch	4,94%	0,27%	x	x	1
3	Nguyễn Văn Kim Thành viên	20,00%	0%		x	5
4	Vũ Thu Mười Thành viên	7,00%	0%		x	3
5	Nguyễn Văn Tiến Thành viên kiêm Tổng Giám Đốc	13,73%	0,56%			5
6	Trần Vũ Ngọc Tường Thành viên	7,00%	0%		x	2

1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: chưa có tiểu ban.

1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Hội đồng quản trị triển khai các hoạt động phù hợp theo quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, Quy chế quản trị và Luật Doanh nghiệp.
- Hội đồng quản trị đã tổ chức các phiên họp định kỳ hàng quý và bất thường để xem xét, đánh giá, định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư, đồng thời giám sát việc triển khai thực hiện các chương trình quan trọng của Công ty như quản lý rủi ro, xây dựng và kiện toàn hệ thống quản trị.
- Luôn giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc, thường xuyên làm việc với Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý trong việc thực thi Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

1.4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị và có ý kiến về các vấn đề được đưa ra thảo luận.

1.5. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: chưa có chứng chỉ.

2. CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO, CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT:

2.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 334/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/4/2014 là: 95 triệu đồng/tháng.
- Tổng tiền lương của Chủ tịch Hội đồng quản trị chuyên trách và Ban điều hành là 207 triệu đồng/tháng.

2.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số CP sở hữu đầu kỳ		Số CP sở hữu cuối kỳ		Lý do Tăng/giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Anthony Nguyen	Khi còn là TV.HĐQT	156.700	0,86%	0	0%	Bán cổ phiếu
2	Huỳnh Thị Thanh Thúy	Em của Ông Huỳnh Văn Thôn – Phó Chủ tịch HĐQT	0	0%	320	0,002%	Mua cổ phiếu
			320	0,002%	0	0%	Bán cổ phiếu

2.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Trong năm 2014, Công ty có các giao dịch với công ty liên quan như sau:

VNĐ

Các bên liên quan	Giao dịch	Số tiền
Công ty TNHH Angimex – Kitoku	Bán sản phẩm (gạo, tấm ...)	32.820.179.534
	Mua sản phẩm (gạo, tấm ...)	1.753.800.000
	Bán sản phẩm (Angimex cho Kitoku thuê kho)	600.514.200
	Nhận chia cổ tức	170.360.000
Công ty Cổ phần Docitrans	Mua sản phẩm (chi phí vận chuyển gạo)	9.479.483.027
	Bán sản phẩm (gạo, tấm ...)	134.893.900
Cty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang (SAGICO)	Nhận chia cổ tức	3.003.129.204
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang – Xí nghiệp Bao bì Bình Đức	Mua sản phẩm (bao bì)	3.403.556.840

2.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công ty đã thực hiện đúng theo Quy chế quản trị công ty, minh bạch trong hoạt động và thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định của pháp luật.

VI. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát được quy định trong Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang và Luật Doanh nghiệp.

Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định, Ban Kiểm soát xin báo cáo đến Quý cổ đông kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2014 như sau:

1. KẾT QUẢ GIÁM SÁT ĐỐI VỚI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY:

1.1. Hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Qua công tác kiểm tra, giám sát, Ban Kiểm soát nhận thấy hoạt động điều hành của Hội đồng quản trị Công ty đã tuân thủ đúng Pháp luật, điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014. Trong năm 2014, Hội đồng quản trị đã ban hành 18 Nghị quyết, 03 Quyết định liên quan đến các vấn đề về hoạt động sản xuất kinh doanh, công tác đầu tư, công tác tổ chức nhân sự.

Các Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị được Ban Tổng Giám đốc triển khai thực hiện kịp thời, theo đúng yêu cầu. Trong điều kiện khó khăn chung của nền kinh tế và của ngành lương thực, Ban Tổng Giám đốc đã nỗ lực trong công tác điều hành, thường xuyên chỉ đạo cán bộ, công nhân viên Công ty duy trì sự ổn định để vượt qua khó khăn, tiết kiệm tối đa chi phí; bảo toàn vốn và mang lại lợi nhuận cho cổ đông.

1.2. Sự phối hợp hoạt động của Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát đã phối hợp chặt chẽ với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc nhưng vẫn duy trì sự độc lập của mình trong việc thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao, phối hợp trong hoạt động kiểm tra, giám sát và kiểm soát nội bộ.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã tạo điều kiện thuận lợi để Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của mình; tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị, cung cấp đầy đủ các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của Công ty.

Ban Kiểm soát đã thông báo cho Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc về kế hoạch kiểm tra, kiểm soát năm 2014 để phối hợp. Ban Kiểm soát đã tiến hành kiểm tra cũng như phối hợp với các Ban chức năng Công ty trong việc kiểm tra, kiểm soát hoạt động của Công ty. Ban kiểm soát xem xét kết quả kiểm tra, báo cáo kiểm toán của Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam, xem xét ý kiến phản hồi của Ban lãnh đạo Công ty.

2. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC NGHỊ QUYẾT TRONG NĂM TÀI CHÍNH 2014:

2.1. Kết quả kiểm tra tình hình hoạt động kinh doanh của năm tài chính 2014:

Ban Kiểm soát đã thực hiện thẩm định báo cáo tài chính của Công ty trong năm tài chính 2013 và thống nhất kết quả như sau:

Báo cáo tài chính năm 2014 đã phản ánh đầy đủ tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Công ty và được trình bày theo các mẫu quy định của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán theo quy định tại Điều lệ và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014. Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam đã được lựa chọn thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014.

Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty đã phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động năm 2014. Việc ghi chép, mở sổ kế toán, phân loại nội dung kinh tế theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành.

Công ty đã thực hiện báo cáo và công bố thông tin định kỳ trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh theo đúng quy định của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Kết quả hoạt động năm 2014 của Công ty như sau:

ĐVT : tỷ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2014	Kế hoạch 2014	TH/KH
1. Doanh thu	1.760,52	2.084,07	84,48%
- Lĩnh vực gạo	1.316,68	1.655,74	79,52%
- Lĩnh vực Honda	443,84	428,33	103,62%
2. Lợi nhuận trước thuế	6,11	30,07	20,32%
3. Lợi nhuận sau thuế	5,19	24,1	21,54%

So với kế hoạch 2014, tổng doanh thu thực hiện chỉ đạt 84,48%, lợi nhuận trước thuế đạt 20,32% và bằng 15,02% so với 2013.

Về các chỉ số tài chính đến thời điểm 31/12/2014 đều khả quan; tình hình tài chính năm 2014 của Công ty là lành mạnh, khả năng thanh toán nợ đều đảm bảo: chỉ số thanh toán hiện hành được duy trì khá tốt ở mức 1,14 lần (năm 2013 là 1,1 lần); chỉ số thanh toán nhanh là 0,27 lần (năm 2013 là 0,8 lần). Nhìn chung Công ty có khả năng chủ động về tài chính, bảo toàn vốn.

2.2. Về kết quả phân phối lợi nhuận năm 2013 (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014) như sau:

ĐVT : tỷ đồng

Chỉ tiêu	Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	Thực hiện
Lợi nhuận sau thuế:	31,764	31,764
Kế hoạch phân phối:	37,154	37,154
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (1%)	0,318	0,318
- Quỹ đầu tư phát triển (55,7%)	17,683	17,683
- Quỹ khen thưởng (2%)	0,635	0,635
- Quỹ phúc lợi (1%)	0,318	0,318
- Chia cổ tức (10%/VĐL)	18,200	18,200

2.3. Về chi thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Thư ký năm tài chính 2014.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014, tổng mức thù lao năm 2014 cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Thư ký là 1,144 tỷ đồng, mức thù lao hàng tháng chi tiết như sau:

Hội đồng quản trị:

- Chủ tịch	15.000.000 đ
- Phó chủ tịch	12.000.000 đ
- Thành viên	10.000.000 đ

Ban kiểm soát:

- Trưởng ban 8.000.000 đ
- Thành viên 5.000.000 đ

Thư ký: 2.000.000 đ

Trong năm tài chính 2014, Công ty đã thực hiện việc chi thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Thư ký theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, cụ thể:

ĐVT : tỷ đồng

	Thù lao theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	Thực hiện
Hội đồng quản trị	0,924	0,904
Ban Kiểm soát	0,216	0,216
Thư ký	0,024	0,024
Tổng cộng	1,164	1,144

2.4. Về công tác đầu tư xây dựng:

ĐVT : tỷ đồng

Stt	Hạng mục	TH 2014	KH 2014	% so KH
1	Xây dựng cơ bản	1,700	3,548	48%
2	Đầu tư thiết bị	1,945	2,082	93%
3	Dự án Đa Phước	-	54,343	-
4	Trung Tâm Honda	-	4,725	-
5	Cải tạo, mở rộng nhà máy GAT	0,381	3,458	11%
	Tổng cộng	4,026	68,156	6%

Các công tác đầu tư như: quy trình lập dự án, quy trình xét duyệt, chọn thầu, quản lý và giám sát đầu tư của Công ty đều được thực hiện theo đúng quy định.

3. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT CỦA BAN KIỂM SOÁT:

- Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cần đề ra các giải pháp thận trọng, hợp lý trong sản xuất kinh doanh đối với ngành lương thực xuất khẩu của Công ty.
- Tăng cường công tác quản trị rủi ro, chú trọng đến việc đảm bảo an toàn tài chính cho Công ty.
- Có biện pháp tiết giảm chi phí quản lý như : rà soát, định biên, sắp xếp lại nhân sự sao cho phù hợp với quy mô và điều kiện của Công ty.
- Cần tiếp tục rà soát, thực hiện xây dựng, bổ sung, sửa đổi kịp thời các quy định, quy chế cho phù hợp với quy định của Nhà nước đồng thời đáp ứng với yêu cầu quản trị của Công ty.
- Tích cực đào tạo và xây dựng đội ngũ nhân sự quản lý kế thừa, đặc biệt là nhân sự quản lý cấp trung và nhân sự cần có trình độ chuyên môn cao.

4. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM 2015:

- Giám sát việc chấp hành các quy định của Pháp luật, điều lệ của Công ty, tình hình thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, tình hình thực hiện các Nghị quyết, Quyết định, chỉ thị của Hội đồng quản trị.
- Giám sát công tác quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
- Giám sát tình hình triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, đầu tư trong năm 2015 để có những kiến nghị nếu cần thiết cho hoạt động của Công ty.
- Giám sát, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp tiết giảm chi phí.
- Thẩm định Báo cáo tài chính hàng quý, hàng năm của Công ty. Phân tích đánh giá tình hình tài chính, tình hình quản lý và sử dụng vốn của Công ty.

An Giang, ngày 6 tháng 4 năm 2015

TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN



TRẦN HỮU HIỆP

VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH



1. THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay sát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; và mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cao Minh Lãm	Chủ tịch	
Ông Huỳnh Văn Thôn	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên	
Ông Anthony Nguyễn	Thành viên	từ nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2014
Ông Nguyễn Văn Kim	Thành viên	
Ông Trần Vũ Ngọc Tường	Thành viên	
Bà Vũ Thu Mươi	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT:

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hữu Hiệp	Trưởng Ban
Bà Vũ Thị Thông	Thành viên
Ông Bùi Việt Dũng	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC:

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tiến	Tổng Giám đốc	
Ông Võ Thanh Bào	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Quách Vũ Khương	Phó Tổng Giám đốc	bỏ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Tiến.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

2. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

An Giang, ngày 28 tháng 03 năm 2015

TM. Ban giám đốc
Tổng Giám Đốc



NGUYỄN VĂN TIỀN

3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) được lập ngày 28 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Mai Viết Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 0048-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2015


Nguyễn Thanh Sang
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1541-2013-004-1

SM

4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 35)
A. Tài sản ngắn hạn	100		434.129.035.236	716.100.912.981
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	40.188.094.759	427.153.759.069
1. Tiền	111		8.048.094.759	12.933.359.069
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.140.000.000	414.220.400.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.000.000.000	30.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	20.000.000.000	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.189.756.394	64.497.745.561
1. Phải thu khách hàng	131	6	34.011.890.853	52.917.867.728
2. Trả trước cho người bán	132	7	1.806.461.180	8.969.787.764
3. Các khoản phải thu khác	135	8	903.766.611	3.413.577.609
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	6	(532.362.250)	(803.487.540)
IV. Hàng tồn kho	140	9	332.445.961.142	194.065.944.289
1. Hàng tồn kho	141		341.838.465.294	195.101.930.076
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.392.504.152)	(1.035.985.787)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.305.222.941	383.464.062
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		234.590.479	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.651.776.137	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	28.1	560.711.853	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		858.144.472	383.464.062
B. Tài sản dài hạn	200		299.693.752.320	304.031.860.696
I. Tài sản cố định	220		128.585.269.956	133.328.362.587
1. TSCĐ hữu hình	221	10	95.602.680.887	103.072.110.841
- Nguyên giá	222		198.839.040.731	189.502.911.211
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(103.236.359.844)	(86.430.800.370)
2. TSCĐ vô hình	227	11	29.867.790.079	29.642.426.746
- Nguyên giá	228		29.903.801.746	29.722.626.746
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36.011.667)	(80.200.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	3.114.798.990	613.825.000
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	162.043.062.940	162.151.864.714
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13.1	160.451.148.000	160.451.148.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258	13.2	2.260.573.075	2.260.573.075
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(668.658.135)	(559.856.361)
III. Tài sản dài hạn khác	260		9.065.419.424	8.551.633.395
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	7.131.807.116	6.640.633.395
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	28.2	1.562.612.308	1.540.000.000
3. Tài sản dài hạn khác	268		371.000.000	371.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		733.822.787.556	1.020.132.773.677

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		388.038.486.570	660.381.782.726
I. Nợ ngắn hạn	310		381.312.906.070	653.381.782.726
1. Vay ngắn hạn	311	15	339.965.786.395	590.002.106.475
2. Phải trả cho người bán	312	16	10.198.810.859	14.036.674.690
3. Người mua trả tiền trước	313	17	12.552.826.160	8.390.746.595
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		148.799.474	11.043.224.065
5. Phải trả người lao động	315	18	4.885.082.789	15.148.678.945
6. Chi phí phải trả	316	19	1.281.824.760	1.652.095.250
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	4.044.250.941	4.571.110.014
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	21	8.235.524.692	8.537.146.692
II. Nợ dài hạn	330		6.725.580.500	7.000.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	333		6.725.580.500	7.000.000.000
B. Vốn chủ sở hữu	400		345.784.300.986	359.750.990.951
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	345.784.300.986	359.750.990.951
1. Vốn cổ phần	411		182.000.000.000	182.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		93.808.000.000	76.125.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		18.200.000.000	18.200.000.000
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4.865.000.000	4.547.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		46.911.300.986	78.878.990.951
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		733.822.787.556	1.020.132.773.677

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược (VNĐ)		-	38.000.000
2. Nợ khó đòi đã xử lý		341.125.000	-
2. Ngoại tệ các loại	USD	333.151.53	456.537,61
	EUR	6,39	6,39

An Giang, ngày 28 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám Đốc**Kế toán trưởng****Lập biểu****Nguyễn Văn Tiến**
Huỳnh Thanh Tùng
Ngô Văn Trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23.1	1.761.030.408.541	1.770.160.591.693
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23.1	(505.521.211)	(166.717.251)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23.1	1.760.524.887.330	1.769.993.874.442
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24, 26	(1.655.489.052.046)	(1.673.843.790.372)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		105.035.835.284	96.150.084.070
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.2	31.323.934.819	44.192.966.474
7. Chi phí tài chính	22	25	(35.199.624.636)	(39.460.481.524)
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		(27.832.799.762)	(28.865.067.115)
8. Chi phí bán hàng	24	26	(84.512.407.764)	(70.427.192.569)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	(16.754.973.686)	(22.084.757.184)
10. (Lỗ) Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		(107.235.983)	8.370.619.267
11. Thu nhập khác	31	27	6.301.101.697	42.432.356.004
12. Chi phí khác	32	27	(82.763.473)	(10.104.303.029)
13. Lợi nhuận khác	40	27	6.218.338.224	32.328.052.975
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		6.111.102.241	40.698.672.242
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	(947.404.514)	(8.707.580.731)
16. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	52		22.612.308	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.186.310.035	31.991.091.511
18. Lãi trên cổ phiếu - Lãi cơ bản và lãi suy giảm	70	34	285	1.758

An Giang, ngày 28 tháng 03 năm 2015
Tổng Giám Đốc

Kế toán trưởng

Lập biểu



Nguyễn Văn Tiến

Huỳnh Thanh Tùng

Ngô Văn Trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		6.111.102.241	40.698.672.242
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	2	10, 11	17.259.471.141	20.237.609.903
Các khoản dự phòng	3		8.194.194.849	1.562.030.325
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	25,23.2	678.288.674	(226.899.144)
Lãi từ hoạt động đầu tư	5		(24.561.398.592)	(61.685.320.092)
Chi phí lãi vay	6	25	27.832.799.762	28.865.067.115
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		35.514.458.075	29.451.160.349
Giảm (tăng) các khoản phải thu	9		22.153.985.277	(35.659.422.560)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		(146.736.535.218)	22.420.064.423
Giảm các khoản phải trả	11		(13.656.215.021)	(30.657.071.955)
Tăng chi phí trả trước	12		(725.764.200)	(758.779.857)
Tiền lãi vay đã trả	13		(28.099.379.547)	(29.241.165.718)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	28	(7.548.694.270)	(4.838.547.812)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.254.622.000)	(1.382.279.726)
3. Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	20		(140.352.766.904)	(50.666.042.856)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(15.539.346.877)	(19.056.380.888)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	27	-	33.728.000.000
Chi gửi tiền có kỳ hạn	23		(227.314.000.000)	-
Thu từ tiền gửi có kỳ hạn	24		237.314.000.000	10.371.000.000
Tiền thu lãi ngân hàng, cổ tức nhận được	27		27.161.693.225	35.334.394.227
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		21.622.346.348	60.377.013.339
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay đã nhận	33		3.167.336.038.090	2.869.409.962.646
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.417.372.358.170)	(3.000.467.202.974)
Cổ tức đã trả	36		(18.200.000.000)	(27.300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính	40		(268.236.320.080)	(158.357.240.328)
Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong năm	50		(386.966.740.636)	(148.646.269.845)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		427.153.759.069	575.800.028.914
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		1.076.326	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	40.188.094.759	427.153.759.069

An Giang, ngày 28 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Văn Tiến

Kế toán trưởng

Huỳnh Thanh Tùng

Lập biểu

Ngô Văn Trí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 328 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 341).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa

- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	3 năm

3.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9. Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.10. Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.11. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13. Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

3.15. Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.17. Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập các quỹ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.18. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội.

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

3.19. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.20. Thuế**Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

3.22. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, khoản tiền gửi ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	349.582.247	2.995.433.783
Tiền gửi ngân hàng	7.698.512.512	9.937.925.286
Các khoản tương đương tiền (*)	32.140.000.000	414.220.400.000
Cộng	40.188.094.759	427.153.759.069

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng. Công ty đã thế chấp khoản tiền gửi ngân hàng với tổng trị giá là 20.930.000.000 VNĐ để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 15).

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và dưới một năm và hưởng lãi suất 7,00%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên thứ ba	34.011.890.853	52.917.867.728
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(532.362.250)	(803.487.540)
Cộng	33.479.528.603	52.114.380.188

Công ty đã thế chấp các khoản phải thu khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 15).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước bên thứ ba	1.639.461.180	8.777.787.764
Trả trước bên liên quan (Thuyết minh số 29)	167.000.000	192.000.000
Cộng	1.806.461.180	8.969.787.764

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	613.849.611	3.214.144.244
Các khoản khác	289.917.000	199.433.365
Cộng	903.766.611	3.413.577.609

9. HÀNG TỒN KHO

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	226.710.809.538	130.329.333.056

Hàng hóa	107.994.722.779	55.876.839.456
Công cụ, dụng cụ	4.968.960.690	3.895.609.994
Nguyên vật liệu	2.163.972.287	1.562.422.746
Hàng gửi bán	-	3.437.724.824
Cộng	341.838.465.294	195.101.930.076
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(9.392.504.152)	(1.035.985.787)
GIÁ TRỊ THUẦN	332.445.961.142	194.065.944.289

(*) Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.035.985.787)	(281.655.363)
Dự phòng trích lập trong năm	(8.356.518.365)	(754.330.424)
Số cuối năm	(9.392.504.152)	(1.035.985.787)

Công ty đã thế chấp hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 15).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	84.731.786.820	92.198.124.237	8.483.587.525	4.089.412.629	189.502.911.211
Mua sắm mới	326.363.636	615.727.000	667.089.091	682.502.493	2.291.682.220
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.791.174.573	671.172.727	-	-	7.462.347.300
Thanh lý	(39.900.000)	(378.000.000)	-	-	(417.900.000)
Phân loại lại	-	(802.544.334)	-	802.544.334	-
Số cuối năm	91.809.425.029	92.304.479.630	9.150.676.616	5.574.459.456	198.839.040.731
Trong đó: <i>Đã khấu hao hết</i>	<i>20.077.417.571</i>	<i>18.056.414.928</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>659.413.934</i>	<i>40.793.246.433</i>
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ					
Số đầu năm	(40.794.959.370)	(39.021.012.072)	(4.709.505.978)	(1.905.322.950)	(86.430.800.370)
Khấu hao trong kỳ	(5.137.826.564)	(10.312.379.047)	(889.816.921)	(883.436.942)	(17.223.459.474)
Thanh lý	39.900.000	378.000.000	-	-	417.900.000
Phân loại lại	-	312.898.245	-	(312.898.245)	-
Số cuối năm	(45.892.885.934)	(48.642.492.874)	(5.599.322.899)	(3.101.658.137)	(103.236.359.844)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	43.936.827.450	53.177.112.165	3.774.081.547	2.184.089.679	103.072.110.841
Số cuối năm	45.916.539.095	43.661.986.756	3.551.353.717	2.472.801.319	95.602.680.887
Trong đó: Thế chấp/cầm cố để đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 15)	1.760.162.520	-	-	-	1.760.162.520

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	29.642.426.746	80.200.000	29.722.626.746
Tăng trong kỳ	-	261.375.000	261.375.000
Thanh lý	-	(80.200.000)	(80.200.000)
Số cuối năm	29.642.426.746	261.375.000	29.903.801.746
GIÁ TRỊ KHẤU TRỪ LŨY KẾ			
Số đầu năm	-	(80.200.000)	(80.200.000)
Khấu trừ trong năm	-	(36.011.667)	(36.011.667)
Thanh lý	-	80.200.000	80.200.000
Số cuối năm	-	(36.011.667)	(36.011.667)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	29.642.426.746	-	29.642.426.746
Số cuối năm	29.642.426.746	225.363.333	29.867.790.079

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà máy Đa Phước	1.504.181.402	-
Các công trình khác	1.610.617.588	613.825.000
CỘNG	3.114.798.990	613.825.000

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Thuyết minh số 12.1)	160.451.148.000	160.451.148.000
Đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh số 12.2)	2.260.573.075	2.260.573.075
Cộng	162.711.721.075	162.711.721.075
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(668.658.135)	(559.856.361)
GIÁ TRỊ THUẦN	162.043.062.940	162.151.864.714

13.1. Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh:

Công ty nhận đầu tư	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VNĐ
Công ty CP Đầu tư Phát triển Vĩnh Hội	Bất động sản	25	150.000.000.000	25	150.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Saigon An Giang	Siêu thị	25	7.500.000.000	25	7.500.000.000
Công ty Angimex - Kitoku	Xuất nhập khẩu gạo	32,96	2.951.148.000	32,96	2.951.148.000
TỔNG CỘNG			160.451.148.000		160.451.148.000

13.2. Đầu tư dài hạn khác:

Công ty nhận đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VNĐ
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	159.905	1.150.623.075	159.905	1.150.623.075
Công ty Cổ phần Docitrans	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Khác	-	109.950.000	-	109.950.000
TỔNG CỘNG	259.905	2.260.573.075	259.905	2.260.573.075

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí san lấp mặt bằng	3.729.585.822	3.820.678.518
Công cụ và dụng cụ	1.806.185.878	1.874.960.600
Khác	1.596.035.416	944.994.277
TỔNG CỘNG	7.131.807.116	6.640.633.395

15. VAY NGẮN HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 15.1)	334.496.279.226	583.273.998.750
Vay cá nhân (Thuyết minh số 15.2)	5.469.507.169	6.728.107.725
TỔNG CỘNG	339.965.786.395	590.002.106.475

15.2. Vay cá nhân

Vay cá nhân thể hiện các khoản vay từ các cán bộ công nhân viên của Công ty với thời gian hoàn trả linh hoạt và chịu lãi suất bình quân 6%/năm.

15.1. Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm			Kỳ hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 4,6,9 và 10)
	VND	Đô la Mỹ	Tổng cộng (VND)			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang	61.222.099.226	-	61.222.099.226	Từ 1 đến 4 tháng từ ngày giải ngân	Từ 4,55% đến 5%/năm	Hàng tồn kho, tài sản cố định, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh An Giang	24.060.000.000	-	24.060.000.000	6 tháng từ ngày giải ngân	5,2%/năm	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	83.640.000.000	6.545.000	223.506.650.000	Từ 28 ngày đến 4 tháng từ ngày giải ngân	2,2%- 2,3%/năm cho vay USD và 4,5%- 4,8%/năm cho vay VND	Hàng tồn kho và các khoản phải thu
Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	90 ngày từ ngày giải ngân	4,5%/năm	Hàng tồn kho và các khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh An Giang	-	969.000	20.707.530.000	6 tháng từ ngày giải ngân	2,5%/năm	Tín chấp
TỔNG CỘNG	173.922.099.226	7.514.000	334.496.279.226			

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả mua hàng hóa và dịch vụ	9.460.628.617	10.275.524.081
Phải trả mua tài sản cố định	738.182.242	3.761.150.609
TỔNG CỘNG	10.198.810.859	14.036.674.690

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan	-	541.800.000
Bên thứ ba	12.552.826.160	7.848.946.595
TỔNG CỘNG	12.552.826.160	8.390.746.595

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.1)	-	6.040.577.903
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	4.159.555.201
Thuế thu nhập cá nhân	148.799.474	843.090.961
TỔNG CỘNG	148.799.474	11.043.224.065

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	757.122.152	1.023.701.937
Các khoản khác	524.702.608	628.393.313
TỔNG CỘNG	1.281.824.760	1.652.095.250

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Sở Tài chính tỉnh An Giang	2.417.578.793	2.417.578.793
Các khoản khác	1.626.672.148	2.153.531.221
TỔNG CỘNG	4.044.250.941	4.571.110.014

21. QUỸ KHEN THƯỜNG PHÚC LỢI

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Tại ngày 1 tháng 1	8.537.146.692	8.259.426.419
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 22.1)	953.000.000	1.539.999.999
Sử dụng quỹ	(1.254.622.000)	(1.262.279.726)
Tại ngày 31 tháng 12	8.235.524.692	8.537.146.692

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Tăng giảm vốn chủ sở hữu

VNĐ

	Vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại - Thuyết minh số 35)	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	182.000.000.000	18.200.000.000	73.559.000.000	3.520.000.000	79.320.899.439	356.599.899.439
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	31.991.091.511	31.991.091.511
Chia cổ tức	-	-	-	-	(27.300.000.000)	(27.300.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	2.566.000.000	1.027.000.000	(5.132.999.999)	(1.539.999.999)
<i>Số cuối năm</i>	<i>182.000.000.000</i>	<i>18.200.000.000</i>	<i>76.125.000.000</i>	<i>4.547.000.000</i>	<i>78.878.990.951</i>	<i>359.750.990.951</i>
Năm nay						
Số đầu năm	182.000.000.000	18.200.000.000	76.125.000.000	4.547.000.000	78.878.990.951	359.750.990.951
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	5.186.310.035	5.186.310.035
Chia cổ tức	-	-	-	-	(18.200.000.000)	(18.200.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	17.683.000.000	318.000.000	(18.954.000.000)	(953.000.000)
<i>Số cuối năm</i>	<i>182.000.000.000</i>	<i>18.200.000.000</i>	<i>93.808.000.000</i>	<i>4.865.000.000</i>	<i>46.911.300.986</i>	<i>345.784.300.986</i>

(*) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

22.2. Vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số (VNĐ)	Cổ phiếu thường	Tổng số (VNĐ)	Cổ phiếu thường
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	91.606.500.000	9.160.650	91.606.500.000	9.160.650
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	51.265.500.000	5.126.550	51.265.500.000	5.126.550
Các cổ đông khác	39.128.000.000	3.912.800	39.128.000.000	3.912.800
TỔNG CỘNG	182.000.000.000	18.200.000	182.000.000.000	18.200.000

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	2.417.578.793	2.417.578.793
Vốn góp đầu năm và cuối năm	182.000.000.000	182.000.000.000
Cổ tức công bố	(18.200.000.000)	(27.300.000.000)
Cổ tức chi trả	(18.200.000.000)	(27.300.000.000)

22.4. Cổ phiếu

VNĐ

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.200.000	18.200.000

23. DOANH THU**23.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	1.761.030.408.541	1.770.160.591.693
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán hàng nông sản</i>	1.317.003.659.724	1.383.133.050.446
<i>Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng</i>	438.666.095.985	379.801.743.720
<i>Doanh thu khác</i>	5.360.652.832	7.225.797.527
TỔNG CỘNG	1.761.030.408.541	1.770.160.591.693
Các khoản giảm trừ	(505.521.211)	(166.717.251)
Doanh thu thuần	1.760.524.887.330	1.769.993.874.442
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán hàng nông sản</i>	1.316.498.138.513	1.382.966.333.195
<i>Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng</i>	438.666.095.985	379.801.743.720
<i>Doanh thu khác</i>	5.360.652.832	7.225.797.527

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	21.268.457.272	34.678.763.505
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.594.993.830	3.733.495.895
Thu nhập cổ tức	3.292.941.320	3.012.020.216
Lãi bán hàng trả chậm	167.542.397	365.054.314
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	226.899.144
Khác	-	2.176.733.400
TỔNG CỘNG	31.323.934.819	44.192.966.474

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng nông sản	1.238.742.686.366	1.309.540.559.350
Giá vốn bán xe và phụ tùng xe gắn máy	411.715.063.869	361.473.700.929
Giá vốn khác	5.031.301.811	2.829.530.093
TỔNG CỘNG	1.655.489.052.046	1.673.843.790.372

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	27.832.799.762	28.865.067.115
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.579.734.426	10.035.558.048
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	678.288.674	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	108.801.774	559.856.361
TỔNG CỘNG	35.199.624.636	39.460.481.524

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1.623.766.844.428	1.628.950.717.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.803.553.953	59.934.943.638
Chi phí nhân công	36.920.854.753	51.204.326.760
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 10 và 11)	17.259.471.141	20.237.609.903
Chi phí bằng tiền khác	8.005.709.221	6.028.142.451
TỔNG CỘNG	1.756.756.433.496	1.766.355.740.125

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	6.301.101.697	42.432.356.004
Hỗ trợ lãi suất từ Chính phủ	2.965.108.000	6.618.244.000
Tiền phạt nhận được	451.522.562	597.804.033
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	33.728.000.000
Thu nhập khác	2.884.471.135	1.488.307.971
Chi phí khác	(82.763.473)	(10.104.303.029)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	(9.733.463.629)
Chi phí khác	(82.763.473)	(370.839.400)
GIÁ TRỊ THUẦN	6.218.338.224	32.328.052.975

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) của Công ty là 22% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm:

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hiện hành	742.068.050	8.504.579.077
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	205.336.464	203.001.654
TỔNG CỘNG	947.404.514	8.707.580.731

28.1. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	6.111.102.241	40.698.672.242
Các khoản điều chỉnh (giảm) tăng lợi nhuận kế toán		
Thu nhập cổ tức	(3.292.941.320)	(3.012.020.216)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	(274.419.500)	-

Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(1.076.326)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(4.535.685.717)
Các khoản khác	830.371.495	867.350.000
Thu nhập chịu thuế ước tính	3.373.036.590	34.018.316.309
Chi phí thuế TNDN ước tính	742.068.050	8.504.579.077
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	205.336.464	203.001.654
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	947.404.514	8.707.580.731
Thuế TNDN phải trả đầu năm	6.040.577.903	2.277.886.790
Thuế TNDN đã trả trong năm	(7.548.694.270)	(4.838.547.812)
Thuế TNDN phải trả cần trừ với thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo quyết định của cơ quan thuế	-	(106.341.806)
Thuế TNDN (trả thừa) phải trả cuối năm	(560.711.853)	6.040.577.903

28.2. Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận thuế TNDN hoãn lại phải trả với biến động trong kỳ báo cáo như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 35)	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.479.627.710	1.540.000.000	(60.372.290)	-
Chi phí sửa chữa tài sản	83.221.390	-	83.221.390	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(236.792)	-	(236.792)	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.562.612.308	1.540.000.000		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			22.612.308	

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

VNĐ

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Công ty TNHH Angimex – Kitoku	Công ty liên quan	Bán gạo	32.820.179.534
		Mua gạo	1.753.800.000
		Thuê kho	600.514.200
		Chia cổ tức	170.360.000
Công ty Cổ phần Docitrans	Bên liên quan	Vận chuyển hàng	9.479.483.027
		Bán gạo	134.893.900

Cty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Bên liên quan	Nhận chia cổ tức	3.003.129.204
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang	Bên liên quan	Mua bao bì	3.403.556.840

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau: VNĐ

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Phải thu (Phải trả)
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Docitrans	Bên liên quan	Ứng trước tiền vận chuyển hàng	167.000.000

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo các hợp đồng thuê hoạt động ở tỉnh An Giang. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Dưới 1 năm	1.038.246.575	1.560.000.000
Trên 1 năm	1.441.972.603	3.450.000.000
TỔNG CỘNG	2.480.219.178	5.010.000.000

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, chi phí phải trả và các khoản phải trả người bán. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VNĐ)
Năm nay		
VNĐ	+300	(8.393.330.749)
VNĐ	-300	8.393.330.749
Năm trước		
VNĐ	+300	(3.985.450.422)
VNĐ	-300	3.985.450.422

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty sử dụng công cụ tài chính phái sinh như thực hiện hợp đồng kỳ hạn mua và bán ngoại tệ để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ cho giao dịch bán hàng hóa và vay bằng Đô la Mỹ (USD).

Công ty đã ký các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ với các ngân hàng. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Công ty bán (mua) VNĐ	Công ty mua (bán) USD	Tỷ giá thực hiện	Tỷ giá cuối kỳ	Lãi (lỗ) chưa thực hiện VNĐ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10.713.000.000	500.000	21.426	21.405	(10.500.000)
	10.675.000.000	500.000	21.350	21.405	27.500.000
	10.682.500.000	500.000	21.365	21.405	20.000.000
	10.691.000.000	500.000	21.382	21.405	11.500.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	(21.738.000.000)	(1.000.000)	21.738	21.370	368.000.000
	(21.785.000.000)	(1.000.000)	21.785	21.370	415.000.000
TỔNG CỘNG	(761.500.000)	-			831.500.000

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả).

	Thay đổi tỷ giá US\$(%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VNĐ)
Năm nay		
	+1	(1.421.719.253)
	-1	1.421.719.253
Năm trước		
	+1	(1.624.262.898)
	- 1	1.624.262.898

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ Dưới 1 năm
Số cuối năm	
Các khoản vay và nợ	339.965.786.395
Phải trả người bán	10.198.810.859
Chi phí phải trả	757.122.152
	350.921.719.406
Số đầu năm	
Các khoản vay và nợ	590.002.106.475
Phải trả người bán	14.036.674.690
Chi phí phải trả	1.023.701.937
	605.062.483.102

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng các tài sản để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng như đã trình bày trong Thuyết minh số 15.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Đầu tư dài hạn	2.150.623.075	(668.658.135)	2.150.623.075	(559.856.361)	1.481.964.940	1.590.766.714
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.915.657.464	(532.362.250)	56.132.011.972	(803.487.540)	34.383.295.214	55.328.524.432
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	-	30.000.000.000	-	20.000.000.000	30.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.188.094.759	-	427.153.759.069	-	40.188.094.759	427.153.759.069
TỔNG CỘNG	97.254.375.298	(1.201.020.385)	515.436.394.116	(1.363.343.901)	96.053.354.913	514.073.050.215
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản vay	339.965.786.395	-	590.002.106.475	-	339.965.786.395	590.002.106.475
Phải trả người bán	10.198.810.859	-	14.036.674.690	-	10.198.810.859	14.036.674.690
Chi phí phải trả	757.122.152	-	1.023.701.937	-	757.122.152	1.023.701.937
TỔNG CỘNG	350.921.719.406	-	605.062.483.102	-	350.921.719.406	605.062.483.102

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Giám đốc ước tính giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

33. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

- Lương thực: kinh doanh trong nước và xuất khẩu gạo, mua bán lương thực và thực phẩm; và
- Xe gắn máy: kinh doanh xe gắn máy, phụ tùng và cung cấp dịch vụ bảo trì.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

VNĐ

	Lương thực	Xe gắn máy	Khác	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày				
Doanh thu				
Từ khách hàng bên ngoài	1.317.003.659.724	438.666.095.985	5.360.652.832	1.761.030.408.541
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
Kết quả của bộ phận	77.755.452.147	26.951.032.116	329.351.021	105.035.835.284
Chi phí không phân bổ	-	-	-	(101.267.381.450)
Thu nhập tài chính	-	-	-	31.323.934.819
Chi phí tài chính	-	-	-	(35.199.624.636)
Thu nhập khác	-	-	-	6.218.338.224
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	6.111.102.241
Thuế TNDN hiện hành	-	-	-	(947.404.514)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	22.612.308
Lợi nhuận sau thuế trong năm				5.186.310.035
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	451.902.718.432	76.644.604.030	-	528.547.322.462
Tiền và tương đương tiền của Công ty				40.188.094.759
Tài sản không phân bổ				165.087.350.335
Tổng tài sản				733.822.767.556
Nợ phải trả của bộ phận	354.119.867.864	7.519.175.417	-	361.639.043.281
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	26.399.443.289
Tổng nợ phải trả				388.038.486.570

VNĐ

	Lương thực	Xe gắn máy	Khác	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày				
Doanh thu				
Từ khách hàng bên ngoài	1.382.966.333.195	379.801.743.720	7.225.797.527	1.769.993.874.442
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
Kết quả của bộ phận	73.425.773.845	18.328.042.791	4.396.267.434	96.150.084.070
Chi phí không phân bổ	-	-	-	(92.511.949.753)
Thu nhập tài chính	-	-	-	44.192.966.474
Chi phí tài chính	-	-	-	(39.460.481.524)
Thu nhập khác	-	-	-	32.328.052.975
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	40.698.672.242
Thuế TNDN hiện hành	-	-	-	(8.707.580.731)
Lợi nhuận sau thuế trong năm				31.991.091.511
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	429.532.778.875	53.053.395.398	2.571.548.880	485.157.723.153
Tiền và tương đương tiền của Công ty	-	-	-	427.153.759.069
Tài sản không phân bổ	-	-	-	107.821.291.455
Tổng tài sản				1.020.132.773.677
Nợ phải trả của bộ phận	601.279.879.083	8.391.229.498	2.758.419.172	612.429.527.753
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	47.952.254.973
Tổng nợ phải trả				660.381.782.726

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Bảng sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VNĐ)	5.186.310.035	31.991.091.511
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	18.200.000	18.200.000
Lãi trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VNĐ)	285	1.758

35. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU CỦA NĂM TRƯỚC

CHỈ TIÊU	Số liệu được trình bày trước đây	Điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.540.000.000	1.540.000.000
Phải trả dài hạn khác	-	7.000.000.000	7.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	84.780.899.439	(5.460.000.000)	79.320.899.439

An Giang, ngày 28 tháng 03 năm 2015
Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Tiến

Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Tùng

Lập biểu



Ngô Văn Trị

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

01 Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Điện thoại : 84-76-3 841 548

Fax : 84-76-3 843 239

Email: rice@angimex.com.vn

Website: www.angimex.com.vn

